

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2019/HNGĐ-ST.

Ngày 19-9-2019.

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thư.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Cao Hoài Hiêm;

Ông Nguyễn Quang Phước.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Hảnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Lớn - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 508/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2019 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2019; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp T, xã G, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Tạm trú: Ấp L, xã M, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

- Bị đơn: Anh Trần Thành B, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp T, xã G, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

(Chị T, anh B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh B tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2008, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện Trảng Bàng. Sau khi cưới, vợ chồng chị về sống cùng gia đình chồng tại ấp T, xã G, huyện Trảng Bàng.

Chị làm công nhân, anh B làm thợ sơn, kinh tế độc lập với gia đình. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến đầu năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh B bắt đầu sử dụng ma túy, không lo lắng cho gia đình. Cùng năm 2012, anh B bị bắt và bị Tòa án xét xử 03 năm tù. Năm 2014, anh B chấp hành xong hình phạt tù trở về gia đình nhưng không thay đổi, vẫn tiếp tục tụ tập bạn bè xấu, không có trách nhiệm với vợ, con. Năm 2018, anh B bị bắt và bị Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng xét xử 07 năm tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Hiện tại anh B đang chấp hành án tại Trại giam C1. Từ khi anh B chấp hành án, chị có đến thăm anh B một lần nhưng không ở lại qua đêm, do đó, chị và anh B đã ly thân từ khi anh B bị bắt vào tháng 4-2018 đến nay. Hiện tại, chị đã về nhà mẹ ruột sinh sống cùng với các con tại ấp L, xã M, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Nay chị yêu cầu được ly hôn anh B.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung là cháu Trần N, sinh ngày 08-4-2009 và cháu Trần Nguyễn Đăng H, sinh ngày 04-7-2012. Hiện tại, cháu N và cháu H đang sống cùng chị tại nhà mẹ ruột của chị. Hai cháu rất khỏe mạnh, phát triển bình thường, không bị bệnh tật, dị tật bẩm sinh. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu N và cháu H, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng chị không nợ ai, không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại Biên bản lấy lời khai ngày 23-8-2019, bị đơn anh Trần Thành B trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về thời gian chung sống, có đăng ký kết hôn, thời gian ly thân, con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng. Nguyên nhân vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do anh phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, bị Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng xử phạt 07 năm tù, hiện anh đang chấp hành án tại Trại giam C1. Nay anh đồng ý ly hôn chị T.

Về con chung: Khi ly hôn, anh đồng ý để chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu N và cháu H, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình xem xét quyết định:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Trần Thành B, chị T được ly hôn anh B.

Về con chung: Giao chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu N và cháu H. Ghi nhận chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh B không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Thành B vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh B chung sống với nhau vào năm 2008, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G. Do đó, hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do anh B sử dụng và mua bán trái phép chất ma túy, bị Tòa án xét xử nhiều lần. Hiện tại anh B đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam C1. Từ khi anh B chấp hành án, chị T có đến thăm anh B một lần nhưng không ở lại qua đêm nên vợ chồng anh B, chị T đã ly thân từ khi anh B bị bắt vào tháng 4-2018 đến nay. Nay chị T yêu cầu ly hôn và anh B cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy, chị T và anh B tự nguyện thuận tình ly hôn là phù hợp theo quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, do chị T và anh B đều vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh B, cho chị T được ly hôn anh B là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Cháu Trần N, sinh ngày 08-4-2009 và cháu Trần Nguyễn Đăng H, sinh ngày 04-7-2012 hiện đang theo sống cùng chị T. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N và cháu H. Trong quá trình giải quyết vụ án, cháu N và cháu H cũng có nguyện vọng được theo sống cùng với chị T. Mặt khác, anh B cũng đồng ý giao chị T tiếp tục nuôi dưỡng hai con. Do đó, có cơ sở giao chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu N và cháu H. Ghi nhận chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con là phù hợp quy định tại Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh B không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[6] Án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Trần Thành B.

Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Trần Thành B.

2. Về con chung:

Giao chị Nguyễn Thị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần N, sinh ngày 08-4-2009 và cháu Trần Nguyễn Đăng H, sinh ngày 04-7-2012.

Ghi nhận chị Nguyễn Thị T không yêu cầu anh Trần Thành B cấp dưỡng nuôi con.

Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh B không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

4. Án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017391 ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Báo cho chị T, anh B biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Trảng Bàng;
- Chi cục THADS huyện Trảng Bàng;
- UBND xã G;
- Lưu: Ấn văn, hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Minh Thư